

Số: 368 /QĐ-STNMT

Bình Định, ngày 19 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước năm 2021 của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 ngày 24/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước năm 2021 của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường. (Chi tiết theo biểu số 4 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Kế toán và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- VPĐK (website);
- Kế toán Sở;
- Lưu: VT, KT.MH(6)



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tùng

Đơn vị: Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 368/QĐ-STNMT ngày 29 / 6 /2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	936.540.000	936.540.000	0	
1	Lệ phí	735.000.000	735.000.000	0	
	Lệ phí cấp phép hoạt động KS	735.000.000	735.000.000		
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	0	0	0	
2	Phí	201.540.000	201.540.000	0	
	PTĐ thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất; Thăm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; PTĐ hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	54.600.000	54.600.000	0	
	PTĐ đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	5.540.000	5.540.000	0	
	PTĐ đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	11.400.000	11.400.000	0	
	PTĐ đánh giá trữ lượng KS	130.000.000	130.000.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	188.540.000	188.540.000	0	
2	Chi quản lý hành chính	188.540.000	188.540.000	0	
a	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	188.540.000	188.540.000	0	
b	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	748.000.000	748.000.000	0	
1	Lệ phí	735.000.000	735.000.000	0	
	Lệ phí cấp GP khai thác KS	735.000.000	735.000.000	0	
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	-	-		
2	Phí	13.000.000	13.000.000	0	
	PTĐ đánh giá trữ lượng KS	13.000.000	13.000.000	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.083.040.544	9.083.040.544	0	



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.083.040.544	9.083.040.544	0	
1	Chi quản lý hành chính	6.178.049.044	6.178.049.044	0	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.001.884.000	5.001.884.000	0	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.176.165.044	1.176.165.044	0	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.960.500	10.960.500	0	
2.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0	
2.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10.960.500	10.960.500	0	
3	Chi hoạt động kinh tế	2.497.038.000	2.497.038.000	0	
3.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0	
3.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.497.038.000	2.497.038.000	0	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	396.993.000	396.993.000	0	
4.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0	
4.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	396.993.000	396.993.000	0	

